

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23-12-2022

V/v ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DA  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Đồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

2. Ông Trương Hữu Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 540/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị A, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 20, đường D2, khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà Bùi Thị A và con chung cháu Nguyễn Hoàng N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 25/10/2022; bị đơn ông Nguyễn Hoàng T có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn xin ly hôn đề ngày 25/10/2022, bản tự khai ngày 25/10/2022 nguyên đơn bà Bùi Thị A trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà A và ông T chung sống với nhau từ năm 2012. Hôn nhân giữa bà A và ông T là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 26/3/2012. Lý do xin ly hôn: Giữa bà A và ông T thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có

nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, thường xuyên cãi nhau dẫn đến cuộc sống tẻ nhạt và mệt mỏi. Hiện tại, chúng tôi không còn quan tâm đến nhau và không còn muốn chung sống nữa. Bà A làm đơn xin được ly hôn với chồng là ông T.

- *Về con chung*: Có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 12/3/2013. Khi ly hôn, bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà A yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và bà A không cung cấp ý kiến gì khác.

**\* *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T và bà A chung sống với nhau từ năm 2012. Hôn nhân giữa ông T và bà A là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 26/3/2012. Lý do xin ly hôn: Giữa ông T và bà A thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, thường xuyên cãi nhau dẫn đến cuộc sống tẻ nhạt và mệt mỏi. Hiện tại, chúng tôi không còn quan tâm đến nhau và không còn muốn chung sống nữa. Ông T và bà A đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2014 cho đến nay. Nay, bà A làm đơn xin được ly hôn với chồng thì ông T đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 12/3/2013. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T không cung cấp ý kiến gì khác.

**\* *Theo bản tự khai ngày 25/10/2022 con chung Nguyễn Hoàng N trình bày:***

Con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 12/3/2013 có ý kiến, nếu ba và mẹ ly hôn không còn chung sống với nhau nữa thì cháu N có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà Bùi Thị A. Cháu N yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

**\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu tại phiên tòa:***

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn bà A và con chung cháu N đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt vào ngày 25/10/2022 là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật theo các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông T có mặt.

- Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn bà A, ý kiến của bị đơn ông T là có cơ sở chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị A khởi kiện ông Nguyễn Hoàng T về việc tranh chấp ly hôn và về nuôi con chung. Ông T có nơi cư trú tại khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn bà A và con chung cháu N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt vào ngày 25/10/2022; bị đơn ông T có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà A và cháu N theo Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn bà A:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà A và ông T chung sống với nhau từ năm 2012, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 26/3/2012. Hôn nhân giữa bà A và ông T là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

Bà A nộp đơn xin ly hôn và nộp đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông T xác định vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 cho đến nay nên đồng ý ly hôn, điều này cho thấy bà A và ông T đã không có ý định hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình thế nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà A và ông T không đạt được những điều đó nên yêu cầu xin ly hôn của bà A và ý kiến đồng ý của ông T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Bà A và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 12/3/2013. Bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung mức

3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T đều đồng ý giao con chung cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Ý kiến của ông T là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà A và ông T không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[4] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà A và ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị A đối với ông Nguyễn Hoàng T về việc “trả chấp ly hôn và về nuôi con chung”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Bùi Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng T.

1.2. *Về con chung*:

- Giao cho bà Bùi Thị A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 12/3/2013.

- Ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 12/3/2013 với mức 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*)/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có

quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Bùi Thị A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Hoàng T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng ông Nguyễn Hoàng T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà A và ông T không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

## 2. Án phí:

2.1. Bà Bùi Thị A phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0011146 ngày 22 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Ông Nguyễn Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

## 3. Quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án:

3.1. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 23/12/2022).

3.2. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

3.3. Quyền yêu cầu thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND thị trấn Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Minh Đồng**